BÀI GIẢNG: HIỆN TẠI ĐƠN & HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP

MÔN: ĐỊNH HƯỚNG ÔN THI TN THPT, ĐGNL MÔN ANH CHO HỌC SINH LỚP 10

GIÁO VIÊN: CÔ VŨ PHƯƠNG THẢO

MỤC TIÊU

- ✓ *The present simple (Thì hiện tại đơn)*
- ✓ *The present continous (Thì hiện tại tiếp diễn)*
- ✓ *The present simple vs The present contunous (So sánh giữa thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn).*
- ✓ *Practice (Luyện tập)*

1. The present simple (Thì hiện tại đơn)

Cách sử dụng

Examples:

I surf Internet for 1 hour every day. **Thói quen, hành động có tính lặp lại**

I don't usually go to bed before 11 pm.

In Vietnam, we usually drive on thi right-hand side of the road. **Chân lí, sự thật hiển nhiên**

The Earth moves around the Sun.

Lưu ý:

Examples:

Concert Anh trai vượt ngàn chông gai Day 5 will **take place** / **takes place** in Hanoi in June 15.

The Reunification will **leave** / **leaves** for Ho Chi Minh city at 6 am tomorrow.

lịch trình, thời gian biểu

Thói quen, hành động có tính lặp lại	I don't usually go to bed before 11 pm.	**every day** **usually, alwways, sometimes, never, hardly, …** **once a week, twice a week. …**
Chân lí, sự thật hiển nhiên	In Vietnam, we usually drive on thi right-hand side of the road.	**normally, generally, traditionally, usually, …**
Lịch trình, thời gian biểu	The Reunification will **leave** / **leaves** for Ho Chi Minh city at 6 am tomorrow.	

Cấu trúc:

Câu khẳng định	He/She/It + **V-s/es** + O … I/You/They/We + **V** + O …	*I surf Internet for 1 hour every day.* *She surfs Internet for more than 2 hours every day.*
Câu phủ định	He/She/It + **doesn't + V** + O … I/You/They/We + **don't + V** + O …	*I don't usually go to bed before 11 pm.* *He doesn't usually go to bed before 11 pm.*
Câu hỏi	(Question word) + **do** + I/You/They/We + V + O? (Question word) + **does** + He/She/It + V + O?	*What do your parents do?* *Why does John go to class late?* *Does she like hẻ new school? – Yes, she does. / Nghiệm, she doesn't.*

Practice: Put the verb into the correct forms of The present simple.

1. He (try) _____ very hard in every game that he (play) _____.

2. Animals (breathe) _____ in oxygen and (give) _____ out carbon dioxide.

3. Our parents (not share) _____ housework eqaully. My mother often (do) _____ more housework than my father.

4. You (have) _____ breakfast every morning?

Cách giải:

1. He (try) **tries** very hard in every game that he (play) **plays**.

2. Animals (breathe) **breathe** in oxygen and (give) **give** out carbon dioxide.

3. Our parents (not share) **don't share** housework eqaully. My mother often (do) **does** more housework than my father.

4. You (have) **Do you have** breakfast every morning?

2. The present continous (Thì hiện tại tiếp diễn)

Cách sử dụng

Examples:

We are learning English right now.

This week he is revising for his final exams at school.

Hành động đang xảy ra tại / xung quanh thời điểm nói.

The price of gold rising drammatically.

Home robots are making our life eassier and more convenient.

Xu thế, xu hướng; những tình huống đang thay đổi.

Lưu ý:

Examples:

My mom is **always saying** / **always says** that I don't study hard enough!

He is **always visiting** / **always visits** exciting places!

sự phàn nàn

sự ghen tị

Thể hiện sự phàn nàn, chỉ trích, ghen tị

Hành động đang xảy ra tại / xung quanh thời điểm nói.	*We are learning English right now.* *This week he is revising for his final exams at school.*	**every day** **usually, alwways, sometimes, never, hardly, …** **once a week, twice a week. …**
Xu thế, xu hướng; những tình huống đang thay đổi.	*The price of gold rising drammatically.*	**normally, generally, traditionally, usually, …**
Lịch trình, thời gian biểu	The Reunification will **leave / leaves** for Ho Chi Minh city at 6 am tomorrow.	**always, continually, constantly**

Cấu trúc:

Câu khẳng định	He/She/It + **is + V-ing** + O … You/They/We + **are + V-ing** + O … T + **am + V-ing** + O …	*We are learning English right now.* *This week he is revising for his final exams at school.*
Câu phủ định	He/She/It + **isn't + V-ing** + O … You/They/We + **aren't + V-ing** + O … I + **am not + V-ing** + O …	*My mother isn't cooking dinner now because we will eat out.*
Câu hỏi	(Question word) + **is** + he/she/it + **V-ing** + O? (Question word) + **are** + you/we/they + **V-ing** + O? (Question word) + **am** + I + **V-ing** + O?	*Is your mother cooking now?* *Yes, she is. / No, she isn't.* *What are they looking for?*

Lưu ý: động từ "to be"

*Can you please turn down the TV. **I'm tired / 'm being tired** now, I need to take a rest.*

***Tom isn't being / isn't** in his room now, he is playing in thẻ garden.*

Practice: Put the verb into the correct forms of The present continuous.

1. Be quite! The baby (sleep) _____.
2. Numbers of wild butterflies (fall) _____ as a result of changes in farrming methods.
3. What he (do) _____ right now? – He (try) _____ to fix the television.
4. He always (make) _____ noise in class.

Cách giải:

1. Be quite! The baby (sleep) **is sleeping**.
2. Numbers of wild butterflies (fall) **are falling** as a result of changes in farrming methods.
3. What he (do) **is he doing** right now? – He (try) **is trying** to fix the television.
4. He always (make) **is always making** noise in class.

The present simple vs The present continuous

(So sánh thì hiện tại đơn – Hiện tại tiếp diễn)

Thì hiện tại đơn	Thì hiện tại tiếp diễn
Miêu tả thói quen, hành động lặp đi lặp lại *Ex: My father usually reads newspaper when he has breakfast.*	***Miêu tả hành động đang tiếp diễn*** *Ex: My father is reading newspaper in his room now.*
Miêu tả tình huống mang tính chất lâu dài *Ex: They own a bungalow in the countryside.*	***Miêu tả tình huống mang tính chất tạm thời*** *Ex: My father drives me to school every day. Today he is busy, so I am taking a bus.*
Miêu tả lịch trình, giờ tàu xe *Ex: Concert Anh trai vượt ngàn chông gai Day 5 take place in Hanoi on June 15.*	***Miêu tả kế hoạch, sự sắp đặt cho tương lai gần*** *Ex: I tam staying at home and relaxing this evening.*

Lưu ý: Các động từ "state verb"

He **is loving** a young beautiful girl.

I **am wanting** to buy a new house.

They **are knowing** how to drive a car.



➔ **Không sử dụng V-ing với các động từ thuộc nhóm "state verb"**

thoughts (suy nghĩ)	agree, disagree, believe, forget, remember, hope, know, regret, suppose, think, ...
feelings (cảm xúc)	adore, love, hate, like, dislike, mind, prefer, want, need, feel, ...
senses (cảm giác)	feel, hear, see, smell, taste, ...
possessions (sở hữu)	have, own, belong, ...
descriptions (miêu tả)	appear, contain, look, look like, mean, resemble, seem, smell, sound, taste, weigh, ...



I **think** you should go to the dentist.
opinion – quan điểm



What **are you thinking** about?
now/ action – ngay tức thì

➔ **Sử dụng V-ing với một số động từ thuộc nhóm "state verb" khi thể hiện ý nghĩa "tạm thời" / thể hiện một hành động.**



She **is having** a great time in Paris.



Students **don't generally have** much money.

PRACTICE - LUYỆN TẬP

Choose the correct answer A, B, C or D for each question

1. I will go to Frankfurt tomorrow. What time _____ the train from Berlin _____?

A. will – leave **B.** does – leave **C.** is – leaving **D.** do – leave

2. The children must be in bed now. They _____ TV because are too tired.

A. don't watch **B.** doen't watch **C.** aren't watching **D.** isn't watching

3. This book is mine. That one _____ to Pierre.

A. belong **B.** belongs **C.** is belonging **D.** belonging

4. Normally I _____ work at five o'clock, but this week I _____ until six to earn some more money.

A. 'm finishing – work **B.** finish – work **C.** finishing – work **D.** finish – 'm working

5. A: I think we're going the wrong way. – B: I don't think so. The Sun _____ in the East, remember. It's behind us, so we _____ West.

A. rises – travels **B.** rises – travel

C. is rising – are travelling **D.** rises – are travelling

6. A: What are you doing? – B: I _____ the soup. It _____ salty.

A. 'm tasting – 's tasting **B.** 'm tasting – taste

C. 'm tasting – 's tastes **D.** taste – tastes

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. I will go to Frankfurt tomorrow. What time _____ the train from Berlin _____?

A. will – leave **B.** does – leave **C.** is – leaving **D.** do – leave

Cách giải:

Cách sử dụng thì hiện tại đơn để nói về 1 hành động trong tương lai theo sự sắp đặt, lên kế hoạch rõ ràng chi tiết về thời gian.

Câu hoàn chỉnh: I will go to Frankfurt tomorrow. What time **does** the train from Berlin **leave**?

Tạm dịch: *Ngày mai tôi sẽ đi Frankfurt. Chuyến tàu từ Berlin khởi hành lúc mấy giờ?*

Chọn B.

2. The children must be in bed now. They _____ TV because are too tired.

A. don't watch **B.** doen't watch **C.** aren't watching **D.** isn't watching

Cách giải:

Dấu hiệu: now => Loại A và B.

They đi với are => Loại D.

Câu hoàn chỉnh: The children must be in bed now. They **aren't watching** TV because are too tired.

Tạm dịch: *Lũ trẻ chắc hẳn đang ở trên giường bây giờ. Chúng không xem TV vì quá mệt.*

Chọn C.

3. This book is mine. That one _____ to Pierre.

A. belong **B.** belongs **C.** is belonging **D.** belonging

Cách giải:

belong thuộc "state verb" nên loại C và D.

That one là số it => Loại A.

Câu hoàn chỉnh: This book is mine. That one **belongs** to Pierre.

Tạm dịch: *Cuốn sách này là của tôi. Cái kia là của Pierre.*

Chọn B.

4. Normally I _____ work at five o'clock, but this week I _____ until six to earn some more money.

A. 'm finishing – work **B.** finish – work **C.** finishing – work **D.** finish – 'm working

Cách giải:

Vế đầu: Dấu hiệu: Normally => Thì hiện tại đơn => Loại A và C.

Vế sau: Thì hiện tại tiếp diễn => Loại B.

Câu hoàn chỉnh: Normally I **finish** work at five o'clock, but this week I**'m working** until six to earn some more money.

Tạm dịch: *Thường thì tôi kết thúc công việc lúc năm giờ, nhưng tuần này tôi làm đến sáu giờ để kiếm thêm chút tiền.*

Chọn D.

5. A: I think we're going the wrong way. – B: I don't think so. The Sun _____ in the East, remember. It's behind us, so we _____ West.

A. rises – travels
B. rises – travel
C. is rising – are travelling
D. rises – are travelling

Cách giải:

Vế đầu: Sự thật => Dùng thì hiện tại đơn => Loại C.

Vế sau: Thì hiện tại tiếp diễn => Loại A, B.

Câu hoàn chỉnh: A: I think we're going the wrong way. – B: I don't think so. The Sun **rises** in the East, remember. It's behind us, so we **are travelling** West.

Tạm dịch: *A - Tôi nghĩ là chúng ta đang đi sai hướng rồi. – B: Tôi không nghĩ vậy. Mặt Trời mọc ở hướng Đông, nhớ chứ. Nó ở phía sau chúng ta, nên chúng ta đang đi về hướng Tây.*

Chọn D.

6. A: What are you doing? – B: I _____ the soup. It _____ salty.

A. 'm tasting – 's tasting
B. 'm tasting – taste
C. 'm tasting – tastes
D. taste – tastes

Cách giải:

Vế đầu: taste thuộc "state verb", tuy nhiên nếu những "state verb" để thể hiện những tình huống tức thì, hành động vẫn có thể dùng V-ing.

Vế sau: cảm nhận, cảm giác => dùng thì hiện tại đơn.

Câu hoàn chỉnh: A: *Bạn đang làm gì vậy? – B: Tôi đang nếm súp. Nó có vị mặn.*

Chọn C.